

# CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

-----\*\*\*-----



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

CÔNG TY CỔ  
PHẦN  
LOGISTICS  
PORTSERCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0400438101, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO, L=HẢI CHÂU,  
S=ĐÀ NẴNG, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026-04-01 17:15:45  
Foxit Reader Version: 9.1.0

*Đà Nẵng, tháng 4 năm 2026.*

---

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

### CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

Năm báo cáo 2025

#### I/ Thông tin chung

##### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 61.996.980.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 61.996.980.000 đồng
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, Phường Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: (84) 0236 3889390 - 3822113
- Số fax: 0236-3863736
- Email: portserco.prc@gmail.com
- Website: www.portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO có tiền thân là Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng, được thành lập ngày 15 tháng 8 năm 1993, có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng về kho bãi, giao nhận và vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh thương mại nhiên liệu, dầu nhớt, các loại thiết bị, vật tư kỹ thuật; Đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Ngày 26 tháng 9 năm 2002 đơn vị chuyển sang mô hình cổ phần theo quyết định số 3086/2002/QĐ- BGTVT của Bộ GTVT với tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng và tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO. Năm 2010 Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PRC. Để thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại miền Trung- cung cấp dịch vụ Logistics 3PL cho khách hàng, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định đổi tên Công ty thành **Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO**.

Công ty đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường và được khách hàng tín nhiệm. PORTSERCO đã trở thành một thương hiệu có uy tín trong ngành Logistics và đã nhận được nhiều Bằng khen của cấp Bộ, Ngành, Thành phố; giải thưởng Sao vàng đất Việt của Hội doanh nhân trẻ Việt Nam.

Phát huy thành quả đạt được trong hơn hai mươi năm qua, PORTSERCO đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ mới, phát triển bền vững, mở rộng mạng lưới toàn

cầu, không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước và phục vụ nhu cầu con người một cách thuận lợi.

Chúng tôi cam kết luôn định hướng vào khách hàng, lấy sự hài lòng và gia tăng lợi ích của khách hàng làm mục tiêu hoạt động.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

### **2.1 Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, vận tải hàng hóa bằng đường bộ từ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về các cảng biển Việt Nam.

- Dịch vụ giao nhận, khai thuê hải quan, đại lý tàu biển ...

- Kinh doanh vật tư, phụ tùng ô tô tải.

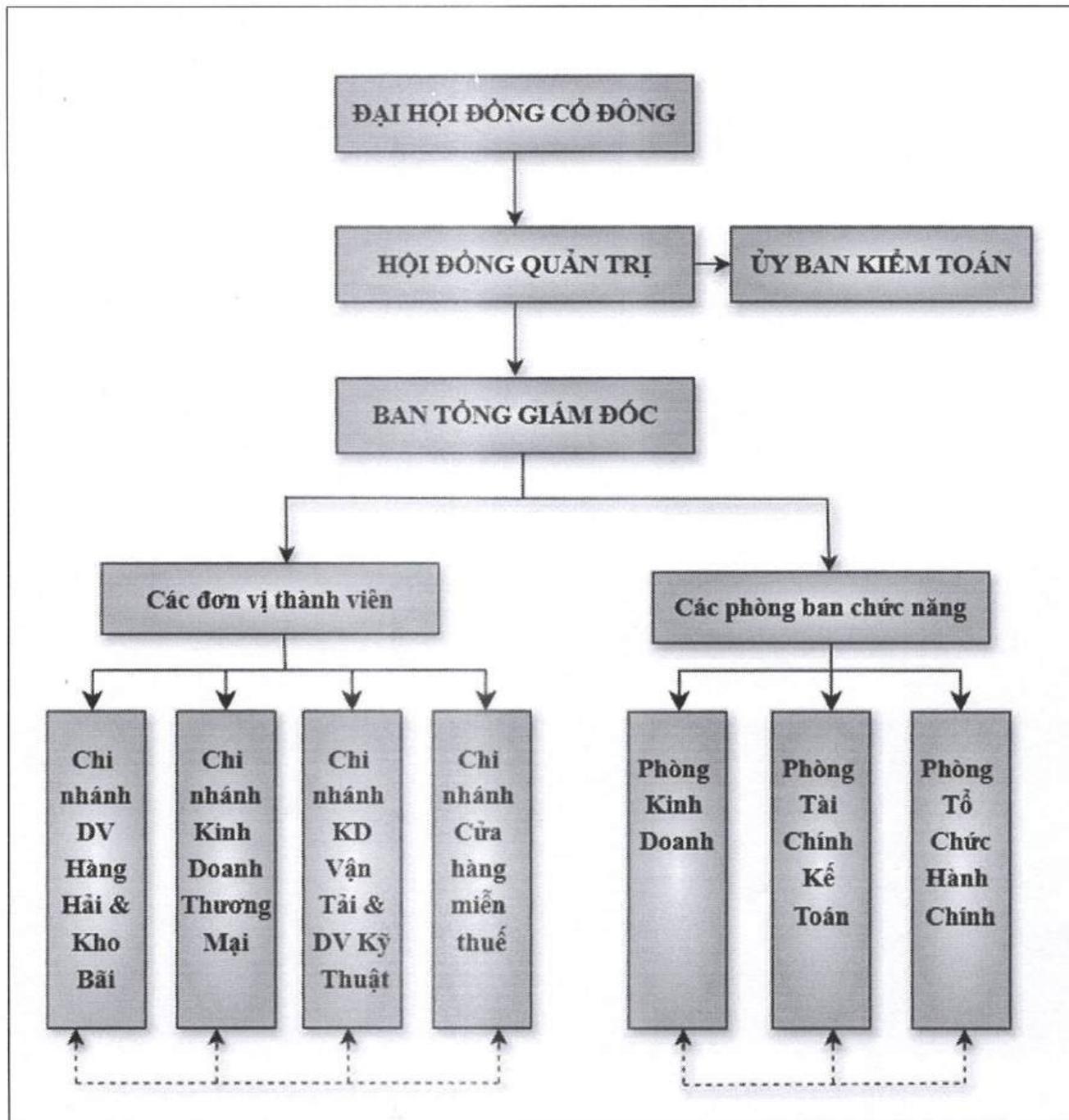
- Đại lý xăng dầu.

- Bán buôn quặng kim loại

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và kinh doanh.

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Miền Trung - Tây nguyên Việt nam và Cộng hòa DCND Lào.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



- - - - -> Quan hệ chức năng.  
 - - - - - Quan hệ trực tuyến.

#### 4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Trọng tâm là phát triển dịch vụ Logistics, tìm giải pháp bứt phá trong hoạt động thương mại; nghiên cứu chuyển đổi một phần nguồn lực sang mô hình kinh doanh mới hiệu quả hơn.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- **Tầm nhìn chiến lược:** Xác định logistics là lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng. Là công ty dịch vụ Logistics hàng đầu khu vực, kết nối giá trị của mỗi khách hàng.

- **Nâng cao năng lực khai thác và quy mô hoạt động:** Triển khai lộ trình đầu tư, hiện đại hóa đội phương tiện và hệ thống kho bãi theo hướng đồng bộ, hiệu quả và tiết kiệm năng lượng; từng bước phát triển năng lực vận tải đa phương thức nhằm mở rộng phạm vi phục vụ và tối ưu chi phí.

- **Chuyển đổi số và tối ưu vận hành:** Ưu tiên ứng dụng công nghệ trong quản lý vận tải và kho vận, nâng cao năng lực điều phối, kiểm soát chi phí và minh bạch dữ liệu; hình thành nền tảng vận hành số làm cơ sở nâng cao năng suất và chất lượng dịch vụ.

- **Mở rộng thị trường và liên kết chuỗi:** Chủ động mở rộng thị trường, phát triển khách hàng chiến lược và tăng cường liên kết với các đối tác trong và ngoài nước; từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế.

- **Chuẩn hóa chất lượng và phát triển nguồn nhân lực:** Thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn vận hành đồng bộ; tăng cường kiểm soát rủi ro trong hoạt động vận tải và logistics, đảm bảo tính an toàn, ổn định và tin cậy của dịch vụ. Xây dựng đội ngũ nhân sự logistics chuyên nghiệp, thích ứng với công nghệ và mô hình vận hành mới; nâng cao năng lực quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- **Giá trị cốt lõi:** Tam vị

VỊ TRÍ – VỊ THẾ - VỊ NHÂN SINH

❖ Vị trí: tận dụng sự đặc địa của Đà Nẵng, thành phố cảng biển nằm ở miền Trung, làm điểm đầu cầu nối logistics cho hàng hoá đến và đi của Việt Nam, kết nối nước bạn Lào tới các cảng biển.

❖ Vị thế: thời điểm vàng hoà mình cùng sự phát triển về chính trị, an ninh và kinh tế của Việt Nam trên trường quốc tế, là điểm đến của các doanh nghiệp Đại bàng trên thế giới.

❖ Vị nhân sinh: vì sự hạnh phúc, thành đạt của mỗi thành viên mà sống và làm việc.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình trọng tâm liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Tuân thủ và trách nhiệm xã hội: Phát triển doanh nghiệp trên nền tảng tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật; gắn hoạt động kinh doanh với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội, đóng góp tích cực vào an sinh cộng đồng.

- Hiện đại hóa vận hành: Đầu tư, nâng cấp phương tiện vận tải tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải; đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn vận hành, phòng cháy chữa cháy và xử lý sự cố (tràn dầu, hóa chất, chất thải).

- Nâng cao năng lực quản trị và chất lượng nguồn nhân lực: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng; nâng cao năng suất lao động thông qua đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ và xây dựng văn hóa làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm; tối ưu mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích các bên liên quan: Phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và cổ đông, hướng tới tăng trưởng bền vững và minh bạch.

- Tăng cường quản trị tuân thủ và môi trường làm việc lành mạnh: Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xây dựng môi trường làm việc minh bạch, kỷ cương.

- Thúc đẩy trách nhiệm cộng đồng: Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nâng cao hình ảnh doanh nghiệp gắn với phát triển bền vững.

### **5. Các rủi ro:**

Môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng và khó dự báo, chịu tác động từ biến động kinh tế vĩ mô, chính sách và xu hướng thị trường. Điều này buộc doanh nghiệp phải thường xuyên điều chỉnh chiến lược, đồng thời đối mặt với áp lực ngày càng lớn về chuyển đổi số và chuyển đổi xanh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Chi phí đầu vào như nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng cùng các loại phí và lệ phí có xu hướng gia tăng và biến động liên tục. Sự thiếu ổn định này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch tài chính, kiểm soát chi phí và xác định giá thành sản phẩm/dịch vụ một cách chính xác, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

Quy mô hoạt động của Công ty tăng trưởng nhanh, kéo theo sự gia tăng về khối lượng công việc, yêu cầu quản trị và mức độ phức tạp trong vận hành. Nếu hệ thống quản lý, quy trình và nguồn lực không được kịp thời điều chỉnh, nâng cấp thì có thể dẫn đến quá tải, giảm hiệu quả hoạt động và tiềm ẩn rủi ro trong kiểm soát nội bộ.

## II/ Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: VND đồng

Chỉ tiêu	KH 2025	TH 2025	TH 2024	So sánh TH 2025 (%)	
				KH 2025	TH 2024
Doanh thu	150.000.000.000	175.501.698.579	130.345.405.403	117%	134,6%
LN trước thuế	3.750.000.000	3.908.366.895	2.355.885.711	104,2%	165,9%

### 2. Chi tiết các đơn vị kinh doanh

TT	Đơn vị kinh doanh	Doanh thu	Kết quả
1	Đại lý vận tải	49,407,238,059	4,018,410,552
2	Kinh doanh vận tải	59,760,813,906	1,903,771,629
	<i>a-Vận tải hàng hóa</i>	<i>21,186,657,066</i>	<i>737,935,422</i>
	<i>b-Vận tải bauxite</i>	<i>38,574,156,840</i>	<i>1,484,851,760</i>
	<i>c-Xưởng cơ khí</i>	<i>-</i>	<i>(319,015,553)</i>
3	Thương mại	62,889,331,499	2,320,151,842
	<i>a-Dầu DO</i>	<i>47,724,484,226</i>	<i>1,734,813,695</i>
	<i>b-Castrol</i>	<i>13,697,091,198</i>	<i>473,915,214</i>
	<i>c-Lốp + Vật tư</i>	<i>1,467,756,075</i>	<i>111,422,933</i>
4	Kinh doanh kho	3,444,315,115	386,395,040
	<b>Chi phí QLDN (642)</b>	<b>-</b>	<b>(2,462,200,731)</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>175,501,698,579</b>	<b>3,098,175,926</b>
5	Doanh thu tài chính		7,556,724
6	Lãi hoạt động KD		3,105,732,650
	Thu khác		1,180,207,003
	Chi khác		377,572,758
7	Lãi khác		802,634,245
8	Lãi kế toán trước thuế		3,908,366,895
9	Thuế phải nộp		991,545,017
10	Lợi nhuận sau thuế		2,916,821,878

- Doanh thu năm 2025 đạt 175,5 tỷ đồng, tăng 17% so với kế hoạch năm 2025 và tăng 34,6% so với thực hiện năm 2024.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 65,9% so với thực hiện 2024. LNTT năm 2025 bằng 104,2% so với kế hoạch 3,75 tỷ đồng (2,5% doanh thu kế hoạch 2025).
- Hoạt động kinh doanh vận tải truyền thống giữ được sự ổn định, tăng nhẹ vận tải container. Sản lượng vận tải hàng tổng hợp năm 2025 là 352.634 tấn và 9.947 teus.
- Dự án vận chuyển quặng bauxite từ Lào về các cảng Việt Nam (Chu Lai, Chân Mây) được bắt đầu triển khai từ tháng 04/2025 (08 xe) – tháng 06 (21 xe) – tháng 07 (35 xe) – từ tháng 09 (50 xe). Sản lượng vận chuyển đạt 61.595 tấn, doanh thu đạt 38,57 tỷ đồng. Dự án được triển khai về cơ bản đúng tiến độ.
- Sản lượng nhiên liệu diesel đạt 3.329.198 lít, tăng 28% so với kế hoạch sản lượng năm 2025 (2.600.000 lít) và tăng trưởng 35,8% so với năm 2024.
- Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty chuyển định hướng hoạt động thương mại từ phân phối sản phẩm dầu mỡ nhớt Castrol sang kinh doanh các sản phẩm, vật tư phục vụ vận tải (lốp, nhíp, vật tư khác). Công tác bán hàng bước đầu được triển khai tốt.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1 Danh sách Ban điều hành:

\* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- **Hội đồng quản trị Công ty**

<b>1/ Ông</b>	<b>: Vũ Quang Vinh</b>
- Chức vụ tại Công ty	: Chủ tịch HĐQT
- Giới tính	: Nam
- Ngày tháng năm sinh	: 07/08/1970
- Nơi sinh	: Hà Nội
- Căn cước công dân	: 001070004927
- Quốc tịch	: Việt Nam
- Dân tộc	: Kinh
- Quê quán	: Vĩnh Xá, Kim Động, Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú	: Phòng 5- B1, tổ 11, tập thể Quân đội Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc	: 0903409616
- Trình độ văn hóa	: 12/12

- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Cơ khí động lực
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 884.142 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1992 - 1996	Giảng viên khoa Cơ khí, bộ môn Chi tiết máy tại học viện Kỹ thuật quân sự
1996 - 1998	Leader tại tập đoàn FPT
1998 - 2007	Tổng giám đốc Công ty máy tính Vĩnh Trinh
2007 - 2020	Chủ tịch công ty Xử lý chất thải dầu khí Việt Nam tại công ty Công nghệ và Năng lượng - Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Chủ tịch công ty Điện và tự động hóa Dầu khí Việt Nam
2021 - 2023	Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc vận hành tại Công ty CP IBS Lisemco
Tháng 04 năm 2025 đến nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công nghệ và chuyển đổi số tại Công ty cổ phần Logistics Portserco

**2/ Ông : Trần Quang Tuấn**

- Chức vụ tại Công ty : Thành viên HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 20/06/1979
- Nơi sinh : Hà Nội
- Căn cước công dân : 00101029229
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Tam Hiệp, Phúc Thọ, Hà Nội
- Địa chỉ thường trú : số 7 ngách 37 ngõ 521 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0987855566
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, thạc sỹ quản lý kinh tế
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 1.364.766 CP

## - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2002	Phòng tổng hợp Công ty cổ phần xây dựng Bãi Cháy Quảng Ninh
4/2023-7/2006	Cán bộ dự án Công ty Cổ phần Vinaconex 3
7/2006-11/2007	Cán bộ phòng dự án Oceanbank
12/2007-11/2012	Phó phòng Kinh doanh Oceanbank
12/2012-4/2015	Phó giám đốc khối KHDN Oceanbank
8/2015-nay	CT HĐQT, TGD Công ty cổ phần vật tư và hóa chất xây dựng Đông Á
4/2024 -nay	Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư tài chính và bất động sản Smarhome
11/2024	Tổng giám đốc công ty cổ phần du lịch Năm Sao
Từ tháng 04/2024 đến nay	Ủy viên HĐQT- Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Logistics Portserco

**3/ Ông****: Lê Nam Hùng**

- Chức vụ tại Công ty : Thành viên HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
- Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Căn cước công dân : 048078002825
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 80 Châu Thượng Văn, Tp Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 42.500 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Logistics Portserco
Từ T1/2011- tháng 4/2024	Phó giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco
Từ tháng 4/2024 đến nay	Ủy viên HĐQT và Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco

**4/ Ông****: Tô Kiên Cường**

- Chức vụ tại Công ty : Thành viên HĐQT độc lập
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 10/9/1978
- Nơi sinh : Phường Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh
- Căn cước công dân : 022078001865
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thôn Đại Hữu, xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú : SN 150, tổ 3A, khu Trới 5, phường Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc : 0915292989
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ QL kinh tế
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP

## - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
Từ 2001 đến 2002	Công ty TNHH thương mại Bài Thơ
Từ 2003 đến 2006	Trung tâm phát triển quỹ đất UBND huyện Hoà Bình
Từ 2006 đến 2010	Công ty than Uông Bí
Từ 2010 đến 2013	Công ty CP Viglacera Hạ Long
Từ 2014 đến 2015	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phả
Từ 2015 đến nay	Công ty TNHH XD và thương mại Ngôi Nhà Đẹp
Từ tháng 04/2025 đến nay	Ủy viên HĐQT- Chủ tịch Ủy ban kiểm toán tại Công ty Cổ phần Logistics Portserco

**5/ Ông : Nguyễn Tất Long**

- Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm toán nội bộ
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/09/1979
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Căn cước công dân : 031079007228
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đoàn Lập, Tiên Lãng, Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú : Căn hộ 1509, chung cư Booyoung CT7, khu đô thị Mỹ  
Lao, Hà Đông, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc : 0904686166
- Trình độ văn hóa : Thạc sỹ
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 1.158.150 CP

- Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Quá trình công tác
10/2001 – 02/2004	Cán bộ phòng Kế hoạch thị trường - Công ty Dệt 19/05 Hà Nội
03/2004 – 06/2007	Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư – Công ty CP Hanel Mirolin
07/2007 – 11/2011	Phó Phụ trách phòng Quan hệ khách hàng - Khối KHDN Ngân hàng TMCP Đại Dương
12/2011 – 02/2012	Trưởng phòng Kinh doanh – Ngân hàng TMCP Phương Nam – CN Thanh Xuân
02/2012 – 12/2016	Giám đốc KHDN – Ngân hàng TMCP Đại Dương – CN Âu Cơ
01/2017 – 09/2019	Giám đốc điều hành Công ty CP Logich
10/2019 – 04/2021	Phó TGD Công ty CP Mecta
05/2021 - nay	Thành viên Ủy ban kiểm toán & Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ - Công ty CP Logistics Portserco Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư tài chính Vạn An Tổng Giám đốc Công ty CP Giao dịch hàng hóa Amber Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển nhà Dương Kinh

**6/ Ông**

**: Tôn Hưng Toàn**

- Chức vụ tại Công ty : Phó Giám đốc công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 27/10/1980
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Căn cước công dân : 048080000443
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 304/10 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 6.560 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 -12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics Portserco
01/2007-10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần Logistics Portserco
01/2009 - 9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics Portserco
10/2014 - 8/2024	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics Portserco.
8/2024 đến nay	Phó Giám đốc Công ty cổ phần Logistics Portserco.

**7/ Bà : Nguyễn Thị Tuyết**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 08/01/1966
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049166010018
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên lạc : 0905187665
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng

01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống Kê Công Ty Cổ Phần Logistics Portserco
8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần Logistics Portserco
20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Logistics Portserco

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành: Không thay đổi

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

- Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 31/12/2025): 97 người (DK: 47 người; tăng 81 người, giảm 31 người). Trong đó quản lý và gián tiếp: 20 người, lao động trực tiếp 74 người, bảo vệ: 03 người.

- Năm 2025, có 01 trường hợp chấm dứt HĐLĐ được nhận trợ cấp thôi việc 27,78 triệu đồng và 01 trường hợp nghỉ chế độ hưu trí.

- Chuyển 01 Nhân viên Bán hàng CBP về P.KD phụ trách công tác Vật tư kiêm nhiệm Sales admin; chuyển 01 nhân viên bán xăng dầu về P.TCHC phụ trách công tác ATVSLĐ.

**\* Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Quyết định về việc giao chỉ tiêu kinh doanh năm 2025.
- Ban hành các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, tuyển dụng, điều chuyển nhân sự và phân công nhiệm vụ cho CBCNV làm việc tại các đơn vị trong nội bộ Công ty.
- Ban hành các quyết định liên quan đến công tác kinh doanh, công tác hành chính cũng như các Quy trình, quy định phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty.
- Ban hành các quyết định khen thưởng đột xuất cho các cá nhân có thành tích tốt trong công tác vận hành, bảo quản tốt vật tư và đạt năng suất vận chuyển trong tháng.
- Tổ chức họp Hội đồng lương Công ty định kỳ và ban hành các Quyết định, Thông báo về việc Điều chỉnh tiền lương, thưởng cho CBCNV ...
- Nhắc nhở CBCNV Công ty tuân thủ Nội quy, kỷ luật lao động; nâng cao mức độ tập trung trong việc xử lý các công việc.
- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:
  - + Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định ... để xây dựng hệ thống tổ chức, tiêu chuẩn nhân sự đáp ứng nhu cầu công việc.
  - + Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.

+ Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.

- Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.

+ Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe ...

- Bảo hiểm sức khỏe GIC: Nhằm hỗ trợ thêm chi phí cho người lao động trong quá trình khám và chữa bệnh. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm sức khỏe nội trú cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

### **3. Công tác đầu tư, thanh lý phương tiện**

-Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục với các cơ quan chức năng điều chỉnh hợp đồng thuê đất và lập Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Khu kho bãi tổng hợp km2 đường Yết Kiêu, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

-Thực hiện đầu tư phương tiện vận tải quặng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Số lượng đầu tư phương tiện mới trong năm 2025 là 50 bộ (đầu kéo + remooc). Công ty đã quản trị tốt tiến độ cho toàn bộ quá trình đầu tư (mua sắm, đăng ký, xin giấy phép, tuyển dụng tài xế...) đảm bảo phương tiện đưa vào khai thác nhanh, không để lãng phí thời gian.

- Thực hiện thanh lý 05 phương tiện gồm 04 đầu kéo và 01 cần trục bánh lốp 25 tấn.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	52.816.481.556	182.125.396.727	244,83
Doanh thu thuần	130.345.405.403	175.336.121.779	34,52
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.050.266.134	3.120.732.651	52,21
Lợi nhuận khác	305.619.577	811.134.245	165,41
Lợi nhuận trước thuế	2.355.885.711	3.931.866.896	66,90
Lợi nhuận sau thuế	1.975.244.349	2.937.321.879	48,71
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	637	922	

##### b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,78	1,87	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,66	1,78	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,32	0,59	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,48	1,47	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	43,55	56,49	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,47	0,96	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời(%)</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,52	1,68	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn	5,53	3,98	

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
chủ sở hữu			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,74	1,61	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,57	1,78	

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### 5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 6.199.698 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 5.962.306 CP

### 5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 04 cổ đông lớn và 364 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: gồm 365 cổ đông cá nhân và 03 cổ đông là tổ chức
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 16 cổ đông nước ngoài và 349 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tăng vốn điều lệ từ 12.000.000.000 lên 61.996.980.000 đồng.

### 5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

5.5 Các chứng khoán khác: không có.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

### 6.1 Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

## 6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	So sánh 2025/2024
1	Nhiên liệu	lít	357.694	1.081.664	
2	Lốp	bộ	184	923	
3	Sơn	kg			
4	Que hàn	kg	10	310	
5	Oxy	chai	5	15	
6	Gas	kg	12	14	
7	Sắt thép	kg		7.800	

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

## 6.3 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Năm 2025, lượng điện tiêu thụ là 49.801 KWh (172.577.604 đồng). Năm 2024, lượng điện tiêu thụ là 50.400 KWh (159.217.682 đồng).

Trong năm 2025, việc sử dụng điện tương đương năm 2024 do Công ty vẫn duy trì hoạt động bình thường không có sự biến động tăng/giảm nào quá lớn để ảnh hưởng đến việc sử dụng điện.

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

## 6.4 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.

Lượng nước sử dụng năm 2025 là 607 m<sup>3</sup> (10.696.760 đồng). Năm 2023 là 525 m<sup>3</sup> (8.532.062 đồng).

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải đúng quy định nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

Năm 2025, Công ty đã xây dựng các quy định mới, các chính sách phù hợp với tình hình thực tế như:

- Quyết định về việc giao chỉ tiêu kinh doanh năm 2025.
- Ban hành các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, tuyển dụng, điều chuyển nhân sự và phân công nhiệm vụ cho CBCNV làm việc tại các đơn vị trong nội bộ Công ty.
- Ban hành các quyết định liên quan đến công tác kinh doanh, công tác hành chính cũng như các Quy trình, quy định phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty.
- Ban hành các quyết định khen thưởng đột xuất cho các cá nhân có thành tích tốt trong công tác vận hành, bảo quản tốt vật tư và đạt năng suất vận chuyển trong tháng.
- Tổ chức họp Hội đồng lương Công ty định kỳ và ban hành các Quyết định, Thông báo về việc Điều chỉnh tiền lương, thưởng cho CBCNV ...

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2024 số CNCNV của Công ty là 47 người.
- Thu nhập bình quân trong năm 2024 là: 11,4 triệu đồng/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 01 tháng trở lên.

- Tổng mức Công ty đóng cho người lao động (bq: 64 người) năm 2025 là 21,5% tiền lương (bao gồm bảo hiểm xã hội 17%, bảo hiểm tai nạn lao động 0,5%, bảo hiểm y tế 3%, bảo hiểm thất nghiệp 1%). Số tiền là: 908.345.545đ, tăng 1,61% so với năm 2024 do tăng nguồn lao động là công nhân lái xe.

- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.

- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.

- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2 hàng tuần.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Công tác đào tạo NLD luôn được lãnh đạo Công ty chú trọng, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Pháp luật về Thuế; pháp luật về Hợp đồng kinh tế; các lớp nghiệp vụ cho lái xe kinh doanh vận tải ... luôn được ưu tiên cử cán bộ tham dự học. Bên cạnh đó, công tác huấn luyện nghiệp vụ cho Công nhân bán xăng dầu; công tác ATVSLĐ; thực tập phương án PCCC & CNCH được duy trì hằng năm ... Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như: đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ phòng chống thiên tai do cấp trên và địa phương phát động. Năm 2025, Công ty đã đóng góp khoảng 19,25 triệu đồng cho các hoạt động xã hội, từ thiện, ủng hộ khắc phục hậu quả bão lũ ...

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

**III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Những tiên bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)			
- Vận tải (TKm)			
- Doanh thu thuần ( ng.đ)	100.898.749	130.366.771	175.336.121.779
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	135.276	2.050.266	3.120.732
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	-20.119	305.619	811.134
- Lợi nhuận trước thuế ( ng.đ)	115.158	2.355.885	3.931.866.
Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,19	1,78	1,87

- Hệ số thanh toán nhanh	1,95	1,60	1,78
Khả năng sinh lời ( %)			
- LN sau thuế/ DT thuần	0,11	1,52	1,68
- LN sau thuế/Vốn chủ	0,33	5,53	3,98
- LN sau thuế/Tổng tài sản	0,20	3,74	1,61

a/ Các chỉ tiêu tài chính năm 2025 tăng so với năm trước và so với kế hoạch đề ra, doanh thu năm 2025 đạt 175,5 tỷ đồng, tăng 17% so với kế hoạch năm 2025 và tăng 34,6% so với thực hiện năm 2024. Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 65,9% so với thực hiện 2024. LNTT năm 2025 bằng 104,2% so với kế hoạch 3,75 tỷ đồng (2,5% doanh thu kế hoạch 2025).

b/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán rất tốt, khả năng chi trả và tính thanh khoản cao

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời tăng so với năm trước nhưng vẫn còn tương đối thấp.

## 2. Tình hình tài chính

### 2.1/ Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2025 là 182,125 tỷ; tăng đáng kể so với 31/12/2024 (52,816 tỷ) là 129,309 tỷ đồng tăng gấp 3,5 lần.

- Tài sản ngắn hạn tăng đáng kể ( Tăng từ 26,470 - 80,608 ), đặc biệt là đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu, phản ánh xu hướng tập trung vốn vào hoạt động lưu động. Tài sản dài hạn cũng tăng mạnh, chủ yếu do tài sản cố định tăng, cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư mở rộng cơ sở vật chất.

### 2.2/ Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2025 là 108,148 tỷ tăng so với 31/12/2024 (91,021 tỷ) cho thấy doanh nghiệp có xu hướng mở rộng quy mô hoạt động thông qua việc gia tăng sử dụng nguồn vốn bên ngoài. Cơ cấu nợ có sự thay đổi rõ rệt khi nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn và tăng đột biến, chủ yếu từ các khoản vay tài chính dài hạn, cho thấy chiến lược đầu tư dài hạn và mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện Hệ thống Quản lý chất lượng; đồng thời sửa đổi, cập nhật các quy chế, quy định nội bộ nhằm đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu quản trị trong giai đoạn mới.

Tăng cường công tác quản trị tài chính theo hướng chặt chẽ, minh bạch và hiệu quả; nâng cao năng lực kiểm soát chi phí, dòng tiền, qua đó chủ động phòng ngừa và hạn chế các rủi ro tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục triển khai và hoàn thiện hệ thống đánh giá hiệu quả công việc thông qua các chỉ số KPIs đối với từng bộ phận và cá nhân; đồng thời xây dựng và thực hiện chương trình 5S nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp, kỷ luật lao động và hiệu quả vận hành trong toàn Công ty.

Rà soát, bổ sung và cải thiện các chính sách phúc lợi đối với người lao động, bao gồm: điều chỉnh mức tiền lương phù hợp với năng suất và thị trường lao động; hoàn thiện chế độ phụ cấp theo tính chất công việc; đảm bảo đầy đủ chế độ bảo hộ lao động, trợ cấp độc hại cho các vị trí đặc thù theo đúng quy định, góp phần nâng cao đời sống và tạo động lực làm việc cho người lao động.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- Định vị chiến lược và mục tiêu phát triển: Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO định hướng trở thành nhà cung cấp dịch vụ logistics, có năng lực tích hợp dịch vụ và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Từng bước nâng cao năng lực quản trị, tiêu chuẩn hóa dịch vụ theo thông lệ quốc tế, hướng tới gia tăng thị phần và giá trị gia tăng trong chuỗi logistics.

- Tái cấu trúc hoạt động và tối ưu nguồn lực: Thực hiện rà soát, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề kinh doanh theo hướng tập trung vào các lĩnh vực cốt lõi có lợi thế cạnh tranh; đồng thời tối ưu hóa việc phân bổ và sử dụng nguồn lực. Đẩy mạnh hoạt động liên doanh, liên kết, thu hút các nguồn vốn và công nghệ từ đối tác chiến lược nhằm mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả đầu tư và khả năng cạnh tranh dài hạn.

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa trên quy mô sang mô hình tăng trưởng dựa trên hiệu quả, chất lượng dịch vụ và ứng dụng công nghệ. Ưu tiên thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị và vận hành logistics; từng bước tích hợp các giải pháp logistics xanh, tối ưu chi phí và phát triển bền vững.

- Phát triển thương hiệu và hệ sinh thái khách hàng: Xây dựng thương hiệu PORTSERCO trở thành đối tác tin cậy trong lĩnh vực logistics; củng cố mối quan hệ dài hạn với khách hàng và đối tác trong chuỗi cung ứng. Lấy phương châm “Kết nối niềm tin” làm giá trị cốt lõi, đảm bảo cung cấp dịch vụ ổn định, minh bạch và chuyên nghiệp.

- Định hướng chỉ tiêu: Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả (KPIs) gắn với từng giai đoạn phát triển, bao gồm: tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận bền vững, mở rộng thị phần, nâng cao tỷ trọng dịch vụ giá trị gia tăng, và cải thiện năng suất lao động. Tăng cường công tác kiểm soát, đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo việc triển khai chiến lược đạt hiệu quả và phù hợp với biến động thị trường.

**5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Thông nhất với nội dung kết quả Kiểm toán của Công ty kiểm toán ACC

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a/ Trong năm 2025, mức tiêu thụ điện, nước và các nguồn năng lượng của Công ty cơ bản duy trì ổn định so với năm 2024, phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh không có biến động lớn. Công ty luôn chú trọng thực hiện các giải pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, nhằm tối ưu chi phí đồng thời hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường.

Bên cạnh đó, Công ty tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về quản lý và xử lý chất thải, ký kết hợp đồng với các đơn vị chức năng có đủ năng lực để xử lý rác thải theo quy định. Công tác vệ sinh môi trường làm việc được duy trì thường xuyên, góp phần xây dựng môi trường làm việc xanh – sạch – an toàn.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động theo quy định của pháp luật. Người lao động được bố trí việc làm ổn định, thu nhập được duy trì ở mức phù hợp với tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Các chính sách nội bộ như Thỏa ước lao động tập thể, Nội quy lao động và Quy chế dân chủ cơ sở được xây dựng và thực hiện nghiêm túc. 100% người lao động được tham gia các chế độ BHXH, BHYT, BHTN và bảo hiểm chăm sóc sức khỏe, đồng thời được hưởng đầy đủ các khoản phụ cấp theo quy định. Công ty cũng chú trọng trang bị bảo hộ lao động và tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) định kỳ hàng năm nhằm đảm bảo điều kiện làm việc an toàn.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các quy định liên quan đến hoạt động trong khu công nghiệp, đặc biệt là các quy định về bảo vệ môi trường.

Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty tích cực tham gia các hiệp hội doanh nghiệp, đóng góp ý kiến xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp phát triển bền vững. Đồng thời, Công ty cũng chủ động tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, góp phần xây dựng môi trường kinh doanh và sinh sống an toàn, lành mạnh.

**IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

HDQT tạo điều kiện hoạt động cho Chi bộ đảng và tổ chức Công đoàn công ty. Các tổ chức chính trị xã hội này đã có nhiều đóng góp cho công ty trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh; tham gia triển khai công tác quản trị và vận hành doanh nghiệp; giám sát thực hiện chính sách đối với người lao động; triển vận động thực hiện tốt kỷ cương – kỷ luật lao động, xây dựng mỗi đoàn kết và tổ chức các hoạt động xã hội cũng như chăm lo đời sống tinh thần cho người lao động.

Bên cạnh đó Cty thể hiện trách nhiệm cao khi giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội, tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường và có giải pháp hạn chế chất thải (tiết kiệm nhiên liệu đối với xe ô tô vận tải hàng hoá), thực hiện các hoạt động tài trợ, thiện nguyện giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn..

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty**

*2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật:* Giám đốc Công ty thể hiện tinh thần trách nhiệm cao và tác phong làm việc kỷ luật, luôn chủ động, quyết liệt trong công tác điều hành nhằm thực hiện các mục tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Trong quá trình quản lý, Giám đốc luôn tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, góp phần đảm bảo hoạt động của Công ty diễn ra ổn định và đúng định hướng.

*2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao:* Trong năm 2025, Giám đốc Công ty cùng Ban Điều hành đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Kết quả kinh doanh ghi nhận vượt kế hoạch Hội đồng quản trị giao, cho thấy hiệu quả trong công tác điều hành.

Thành quả này đạt được nhờ việc duy trì và phát triển thị trường hiệu quả, triển khai các chính sách thúc đẩy bán hàng và cung cấp dịch vụ phù hợp, đồng thời tăng cường quản trị tài chính và kiểm soát chi phí. Bên cạnh đó, Giám đốc đã chú trọng xây dựng sự đồng thuận trong toàn Công ty, phát huy tinh thần đoàn kết nội bộ, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung.

*2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết:* Trong giai đoạn tiếp theo, Hội đồng quản trị đề nghị Giám đốc Công ty tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý và điều hành, đẩy mạnh chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa quy trình và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đồng thời, cần chú trọng đầu tư, nâng cấp năng lực kinh doanh trong lĩnh vực logistics, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng hoạt động kinh doanh, đặc biệt là phát triển mảng đại lý xăng dầu và dầu nhớt công nghiệp.

Bên cạnh đó, Công ty cần tăng cường kiểm soát tài chính, quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh, chú trọng công tác đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực, cải tiến hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO và nâng cao hiệu quả đánh giá hiệu suất công việc theo KPIs.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhằm đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và bền vững trong dài hạn, HĐQT định hướng hoạt động trong năm 2026 với các trọng tâm sau:

#### 1. Đẩy mạnh phát triển dự án mới, cụ thể:

- Mở thêm tuyến vận tải than từ Lào về các cảng khu vực Miền trung: Công ty đã nhận được đơn đặt hàng từ khách hàng về nhu cầu vận chuyển than từ Lào về các cảng khu vực miền Trung, cho thấy nguồn hàng đầu ra tương đối rõ ràng và ổn định. Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển và nâng cao năng lực khai thác, Công ty dự kiến đầu tư khoảng 80–100 bộ xe đầu kéo và mooc trong giai đoạn 2026 –2027, qua đó từng bước mở rộng quy mô hoạt động và gia tăng hiệu quả kinh doanh.
- Đầu tư cảng cạn (ICD): Lưu lượng hàng hóa qua hành lang EWEC và hoạt động thương mại xuyên biên giới đang tăng trưởng tích cực, kéo theo nhu cầu trung chuyển, lưu kho và làm thủ tục hải quan nội địa. Việc đầu tư ICD giúp Công ty chủ động kiểm soát chuỗi dịch vụ logistics, giảm chi phí cho khách hàng và nâng cao biên lợi nhuận. Đồng thời, định hướng phát triển ICD cũng phù hợp với quy hoạch và chính sách khuyến khích của Nhà nước, tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững.
- Đầu tư kho ngoại quan tại cửa khẩu kết nối với Lào: Kim ngạch thương mại Việt Nam – Lào duy trì đà tăng trưởng, làm gia tăng nhu cầu lưu trữ và trung chuyển hàng hóa tại khu vực cửa khẩu. Kho ngoại quan cho phép khách hàng tối ưu dòng tiền và linh hoạt trong phân phối hàng hóa, từ đó nâng cao sức hấp dẫn dịch vụ. Việc đầu tư tại các cửa khẩu trọng điểm trên tuyến EWEC sẽ giúp Công ty rút ngắn thời gian giao nhận, hoàn thiện chuỗi logistics xuyên biên giới và gia tăng khả năng giữ chân khách hàng.
- Nghiên cứu phát triển thị trường kinh doanh Kinh tế tầm thấp, ứng dụng phương tiện vận chuyển không người lái: Kinh tế tầm thấp (low-altitude economy), bao gồm các giải pháp vận chuyển bằng phương tiện không người lái, đang trở thành xu hướng phát triển trên thế giới nhằm tối ưu chi phí và thời gian trong hoạt động logistics. Tại Việt Nam, lĩnh vực này cũng đang được Chính phủ khuyến khích phát triển, trong đó Nghị định số 288/2025/NĐ-CP đã bước đầu tạo hành lang pháp lý cho việc nghiên cứu và ứng dụng. Trên cơ sở đó, Công ty dự kiến triển khai nghiên cứu và thử nghiệm tại khu vực Đà Nẵng trong năm 2026, làm nền tảng để từng bước đánh giá tính khả thi và mở rộng ứng dụng trong hoạt động kinh doanh trong tương lai.
- Tăng cường năng lực tài chính thông qua việc củng cố dòng tiền, tối ưu hóa chi phí và đa dạng hóa nguồn vốn nhằm đảm bảo chiến lược phát triển công ty giai đoạn 2025-2029.

#### 2. Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để mở rộng cơ hội đầu tư.

- Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số vào quản lý, vận hành để nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực cốt lõi: Vận tải, Kho bãi, Xăng dầu, Vật tư và Tài chính.
- Nghiên cứu mở rộng hợp tác thị trường quốc tế, tận dụng các cơ hội hội nhập để nâng cao vị thế doanh nghiệp.
- Tăng giá trị cổ phiếu và cổ tức cho cổ đông.
- Cơ cấu bộ máy tổ chức, nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng chính sách thu hút và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

## V/ Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a/Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

- |   |   |
|---|---|
| 1. Ông Vũ Quang Vinh                          | Chủ tịch HĐQT - QĐ bổ nhiệm ngày 12/04/2025 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 14,26% (884.142 CP/6.199.698 CP)            |
| 2. Ông Nguyễn Tất Long                        | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 12/04/2025   |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 18,68% (1.158.150 CP/6.199.698 CP)          |
| 3. Ông Lê Nam Hùng                            | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2024   |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 0,69% (42.500 CP /6.199.698 CP)             |
| 4. Ông Trần Quang Tuấn                        | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 20/04/2024   |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 22,01%(1.364.766 CP /6.199.698 CP)          |
| 5. Ông Tô Kiên Cường                          | UV HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 12/04/2025        |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 0% (0 CP /6.199.698 CP)                     |
- Ông Tô Kiên Cường là thành viên HĐQT độc lập.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm toán nội bộ.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

Năm 2025, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị của đất nước có nhiều biến động, đặc biệt là khó khăn khách quan về thiên tai lũ lụt đạt đỉnh trong nhiều thập kỷ. HĐQT đã linh

hoạt trong lãnh đạo, chỉ đạo BDH thực hiện thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, sau đây là những kết quả đã đạt được:

- HĐQT đã ban hành 25 Nghị quyết, Quyết định tập trung vào việc đầu tư và cơ cấu tổ chức bộ máy, tổ chức nhân sự và triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trong 02 Nghị quyết của ĐHĐCĐ (*Chi tiết tại Báo cáo tình hình quản trị năm 2025 đã được công bố thông tin trên website Công ty*).
- HĐQT đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu lên 30.998.490.000 đồng.
- HĐQT đã thực hiện tăng vốn lên 61.996.980.000 đồng theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường ngày 23/06/2025.
- HĐQT đã hoàn thiện việc cập nhật vốn, sửa đổi điều lệ mới và bổ sung ngành nghề công ty của 2 lần tăng vốn. Hoàn tất việc bổ sung thêm 01 Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch HĐQT.
- HĐQT đã thực hiện đầu tư và đưa vào hoạt động ổn định tất cả 50 bộ xe mooc năm 2025, 06 bộ xe mooc trong quý I năm 2026 và đã ký Hợp đồng đầu tư thêm 20 bộ xe mooc trong quý I/2026, dự kiến đưa vào hoạt động trong quý II/2026.

HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ định hướng, giám sát hoạt động của BDH, cụ thể:

- Căn cứ chiến lược phát triển của Công ty giai đoạn 2025-2029, HĐQT đã sớm định hướng và phê duyệt mục tiêu, chiến lược và kế hoạch kinh doanh năm 2025 để BDH triển khai thực hiện kịp thời
- HĐQT đã tích cực chỉ đạo và hỗ trợ BDH trong công tác hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật nội bộ Công ty.
- HĐQT giám sát chặt chẽ công tác quản lý, điều hành của BDH, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, an toàn, hiệu quả. Các thành viên HĐQT cũng thường xuyên tham gia các cuộc họp với BDH nhằm kịp thời nắm bắt thông tin phục vụ công tác giám sát của HĐQT. Định kỳ theo tháng quý, HĐQT tổ chức họp với BDH để đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.
- Các thành viên HĐQT chuyên trách chỉ đạo quyết liệt và giám sát chặt chẽ BDH trong quá trình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT liên quan đến kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- HĐQT đã thực hiện đầy đủ các Báo cáo tình hình quản trị và giám sát việc công bố thông tin theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX), đồng thời đăng tải công khai trên website của Công ty nhằm nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị, giúp cổ đông kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty

## 2. Ủy ban kiểm toán

a/ Thành viên và cơ cấu của Ủy ban kiểm toán.

Số lượng thành viên Ủy ban kiểm toán của Công ty là 02 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

1. Ông Tô Kiên Cường                      Chủ tịch - Quyết định bổ nhiệm ngày 12/04/2025  
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :     0% (0 CP /6.199.698 CP)

2. Ông Nguyễn Tất Long                      Ủy viên - Quyết định bổ nhiệm ngày 12/04/2025  
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :     18,68% (1.158.150 CP/6.199.698 CP)

b/ Hoạt động của Ủy ban kiểm toán

- Thẩm định, đánh giá hiệu quả phương án kinh doanh, theo dõi hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Trực tiếp và phối hợp với các bộ phận chức năng của Công ty, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ, các nghị quyết của ĐHCĐ, nghị quyết HĐQT và Quy định quản lý nội bộ của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO;

- Thông báo kết quả kiểm toán nội bộ và kiến nghị những giải pháp xử lý cho HĐQT.

- Thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ khác. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn, phát triển vốn và những rủi ro trọng yếu;

- Đề xuất các biện pháp khắc phục những sai sót trong kế toán. Kiến nghị xử lý những vi phạm, giám sát, đánh giá và theo dõi hoạt động khắc phục những tồn tại đã phát hiện;

- Tham gia góp ý kiến về định hướng điều hành kinh doanh, quản lý tài chính và hoàn thiện các quy chế quản lý cho HĐQT và Ban điều hành;

- Định kỳ thực hiện và gửi báo cáo với nhiều kiến nghị cụ thể theo quy định tại quy chế của Ủy ban kiểm toán nội tới HĐQT, Giám đốc công ty.

- Các thành viên của Ủy ban kiểm toán thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và không cản trở tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ủy Ban kiểm toán.

**a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương Năm 2025	Tiền lương tháng 13/2025	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Vũ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT GD Công nghệ	127,228,261	23,663,044	51,545,455	
2	Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT GD tài chính	127,228,261	23,663,044	51,636,364	
3	Tô Kiên Cường	Thành viên HĐQT Chủ tịch UBKT		0	55,840,909	
4	Nguyễn Tất Long	Thành viên HĐQT Trưởng ban KTNB		0	60,136,364	
5	Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT Giám đốc Công ty	400,439,666	56,211,234	43,000,000	
6	Nguyễn Lê Minh	CT HĐQT (n.kỳ cũ) GD Tài chính	144,260,051	0	13,818,182	
7	Nguyễn Xuân Dũng	TV HĐQT (n.kỳ cũ) GD Nhân sự	94,202,256	0	19,000,000	
8	Nguyễn Thị Tuyết	TV HĐQT(n.kỳ cũ) KTT Công ty	294,221,273	40,883,208	8,636,364	

b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

**VI/ Báo cáo tài chính**

**1. Ý kiến kiểm toán:** Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán**

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80.608.925.314</b>	<b>26.470.278.811</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.971.281.583</b>	<b>4.260.018.339</b>
1. Tiền	111	5	7.971.281.583	4.260.018.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>35.647.163.500</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	35.647.163.500	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.572.824.723</b>	<b>20.006.933.947</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.781.801.855	21.360.411.839
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	384.257.063	302.106.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	2.550.890.603	784.955.031
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.a	(2.144.124.798)	(2.440.538.946)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>3.926.474.586</b>	<b>1.779.157.860</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.926.474.586	1.779.157.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.491.180.922</b>	<b>424.168.665</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.324.163.039	312.892.177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.167.017.883	111.276.488
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>101.516.471.413</b>	<b>26.346.202.745</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.707.366.875</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.707.366.875	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.258.606.777</b>	<b>13.555.908.957</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	70.419.085.745	7.832.039.982
- Nguyên giá	222		98.101.522.388	29.502.197.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.682.436.643)	(21.670.157.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	8.319.321.032	2.203.668.975
- Nguyên giá	225		9.215.247.912	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(895.926.880)	(1.664.858.298)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	3.520.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.570.874.029</b>	<b>11.570.874.029</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	11.570.874.029	11.570.874.029
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.913.623.732</b>	<b>1.153.419.759</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	5.913.623.732	1.153.419.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>182.125.396.727</b>	<b>52.816.481.556</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.301.691.116</b>	<b>17.127.211.324</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.124.403.828</b>	<b>14.856.391.670</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.a	15.641.355.319	7.010.375.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.991.780	19.850.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.734.614.222	1.266.588.684
4. Phải trả người lao động	314		2.973.791.126	1.872.649.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.755.588.021	419.696.945
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	36.920.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	212.320.867	62.474.244
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	20.717.448.008	4.088.542.476
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.294.485	79.294.485
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.177.287.288</b>	<b>2.270.819.654</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.b	15.947.638.384	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	49.229.648.904	2.270.819.654
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.823.705.611</b>	<b>35.689.270.232</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>73.823.705.611</b>	<b>35.689.270.232</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	61.996.980.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.996.980.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	4.267.677.579	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	-	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.925.523.234	8.953.488.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.988.201.355	6.978.243.983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.937.321.879	1.975.244.349
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>182.125.396.727</b>	<b>52.816.481.556</b>

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN  
LOGISTICS  
PORTSERCO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0400438101, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO, L=HẢI CHÂU,  
S=ĐÀ NẴNG, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026-04-01 17:16:22  
Foxit Reader Version: 9.1.0

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	175.361.071.111	130.366.771.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	24.949.332	21.365.655
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		175.336.121.779	130.345.405.403
4. Giá vốn hàng bán	11	27	161.146.975.796	119.500.242.131
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14.189.145.983</b>	<b>10.845.163.272</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	7.556.813	92.927.109
7. Chi phí tài chính	22	29	3.648.334.542	587.816.965
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	3.648.334.542	587.816.965
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	1.220.568.872	1.593.108.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	6.207.066.731	6.706.898.913
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.120.732.651</b>	<b>2.050.266.134</b>
11. Thu nhập khác	31	31	977.865.210	335.529.864
12. Chi phí khác	32		166.730.965	29.910.287
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>811.134.245</b>	<b>305.619.577</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.931.866.896</b>	<b>2.355.885.711</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	994.545.017	380.641.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.937.321.879</b>	<b>1.975.244.349</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	922	637
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	922	637

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		144.920.765.540	102.832.725.823
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(120.399.807.113)	(81.992.626.167)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.905.608.941)	(7.247.920.222)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(3.487.895.352)	(592.347.016)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19	(528.816.807)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.564.916.441	10.971.282.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.791.531.200)	(13.830.366.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.627.977.432)</b>	<b>10.140.748.614</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(49.568.170.104)	(5.668.029.058)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.185.185.185	754.629.630
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.647.163.500)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	7.556.813	152.927.109
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(84.022.591.606)</b>	<b>1.239.527.681</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		35.347.113.500	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	91.634.328.170	23.632.931.314
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(35.029.105.422)	(31.453.393.177)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.590.503.966)	(671.567.280)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	-	(1.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>89.361.832.282</b>	<b>(9.692.029.143)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3.711.263.244</b>	<b>1.688.247.152</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.260.018.339	2.571.771.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>7.971.281.583</b>	<b>4.260.018.339</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 17 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/01/2026), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế.

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- |   |  |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 59 Ba Đình, Phường Hải Châu,<br>TP. Đà Nẵng, Việt Nam                    |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ<br>Quang, TP. Đà Nẵng                       |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng   |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng   |
| • Văn phòng đại diện                              | Tầng 15, Tòa nhà Pacific 83 Lý Thường<br>Kiệt, Phường Cửa Nam, TP.Hà Nội |

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### *Dự phòng*

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

#### **4.6 Tài sản cố định thuê tài chính**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

##### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

#### **4.8 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 4.20 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

###### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

###### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh nhiên liệu, lốp: Áp dụng mức thuế suất 10%. Trong năm 2025, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ trên theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ;
  - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	706.802.849	383.910.711
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.264.478.734	3.876.107.628
<b>Cộng</b>	<b>7.971.281.583</b>	<b>4.260.018.339</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	35.647.163.500	35.647.163.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.647.163.500</b>	<b>35.647.163.500</b>	-	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm sản Tịnh Phát	2.722.444.803	-
Các đối tượng khác	21.059.357.052	21.360.411.839
<b>Cộng</b>	<b>23.781.801.855</b>	<b>21.360.411.839</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Hubei Aulice Tyre co.,Ltd	344.324.953	-
Các đối tượng khác	39.932.110	302.106.023
<b>Cộng</b>	<b>384.257.063</b>	<b>302.106.023</b>

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.715.001.239	-	548.231.183	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	50.266.560	-	25.234.088	-
Phải thu khác	785.622.804	-	211.489.760	-
<b>Cộng</b>	<b>2.550.890.603</b>	<b>-</b>	<b>784.955.031</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	1.707.366.875	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.707.366.875</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu kỳ	2.440.538.946	1.792.269.127
Trích lập trong kỳ	194.606.527	648.269.819
Nợ khó đòi đã xử lý	491.020.675	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.144.124.798</b>	<b>2.440.538.946</b>
	-	-

**b. Nợ xấu**

	31/12/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đông Long	76.980.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Võ Minh Thao	69.895.806	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chí Linh	1.950.514.817	1.367.014.083	2-3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Đầu tư Kachi	576.722.776	317.347.164	2-3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>3.828.486.045</b>	<b>1.684.361.247</b>		
	01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Thương mại Đông Long	76.980.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Võ Minh Thao	69.895.806	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chí Linh	2.173.692.448	1.590.191.714	1-2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Đầu tư Kachi	415.896.948	351.127.863	1-2 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>4.381.858.523</b>	<b>1.941.319.577</b>		

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.800.000	-	66.204.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	691.442.155	-	130.486.254	-
Hàng hóa	3.182.232.431	-	1.582.467.606	-
<b>Cộng</b>	<b>3.926.474.586</b>	<b>-</b>	<b>1.779.157.860</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	690.083.571	173.160.161
Phí đường bộ	410.771.316	123.732.016
Các khoản khác	223.308.152	16.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.324.163.039</b>	<b>312.892.177</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.317.485.401	1.153.419.759
Lãi mua tài sản trả góp chờ phân bổ (*)	2.596.138.331	-
<b>Cộng</b>	<b>5.913.623.732</b>	<b>1.153.419.759</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	24.602.230.707	58.240.000	29.502.197.391
Tăng trong kỳ	-	111.200.000	71.732.117.971	-	71.843.317.971
Mua sắm trong kỳ	-	111.200.000	67.863.590.698	-	67.974.790.698
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.868.527.273	-	3.868.527.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.243.992.974	-	3.243.992.974
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.551.226.684</b>	<b>401.700.000</b>	<b>93.090.355.704</b>	<b>58.240.000</b>	<b>98.101.522.388</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	3.240.031.765	290.500.000	18.081.385.644	58.240.000	21.670.157.409
Khấu hao trong kỳ	222.900.809	7.168.055	7.255.587.553	-	7.485.656.417
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.707.546.972	-	1.707.546.972
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.180.924.155	-	3.180.924.155
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.462.932.574</b>	<b>297.668.055</b>	<b>23.863.596.014</b>	<b>58.240.000</b>	<b>27.682.436.643</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	1.311.194.919	-	6.520.845.063	-	7.832.039.982
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.088.294.110</b>	<b>104.031.945</b>	<b>69.226.759.690</b>	<b>-</b>	<b>70.419.085.745</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 65.166.400.620 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 14.345.038.080 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

**14. Tài sản cố định thuê tài chính**

	P. tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Thuê tài chính trong kỳ	9.215.247.912	9.215.247.912
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	3.868.527.273	3.868.527.273
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.215.247.912</b>	<b>9.215.247.912</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	1.664.858.298	1.664.858.298
Khấu hao trong kỳ	938.615.554	938.615.554
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.707.546.972	1.707.546.972
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>895.926.880</b>	<b>895.926.880</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.203.668.975	2.203.668.975
	<b>8.319.321.032</b>	<b>8.319.321.032</b>

**15. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản	11.570.874.029	11.570.874.029
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa	351.089.399	351.089.399
<b>Cộng</b>	<b>11.570.874.029</b>	<b>11.570.874.029</b>

17. Đầu tư tài chính dài hạn

18. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease (*)	6.735.341.255	-
Công ty TNHH TMDV Vận tải Gia Hưng	3.439.615.785	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Khánh Trường	1.878.214.490	-
Các đối tượng khác	3.588.183.789	7.010.375.643
<b>Cộng</b>	<b>15.641.355.319</b>	<b>7.010.375.643</b>

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease (*)	15.947.638.384	-
<b>Cộng</b>	<b>15.947.638.384</b>	<b>-</b>

(\*) Trong năm 2025, Công ty phát sinh 2 hợp đồng mua xe ô tô đầu kéo và Sơ mi rơ mooc tải chở hàng hoặc container với Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease (Chailease), cụ thể:

□ Hợp đồng số T250079H1 ngày 25/02/2025 về việc mua Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ mooc tải chở hàng hoặc container theo thỏa thuận thanh toán như sau:

-Giá bán trả tiền ngay: 12.993.650.000 đồng

-Giá bán trả dần: 14.901.117.820 đồng (trong thời gian 48 kỳ)

-Tiền trả trước: 649.682.500 đồng

-Số tiền đặt cọc: 649.282.500 đồng

-Số tiền trả dần: 12.343.967.500 đồng

-Số tiền chênh lệch: 1.907.467.820 đồng

-Số tiền trả dần theo định kỳ 14.251.435.320 đồng

□ Hợp đồng số T250286H1 ngày 21/04/2025 về việc mua Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ mooc tải chở hàng hoặc container theo thỏa thuận thanh toán như sau:

-Giá bán trả tiền ngay: 11.583.687.500 đồng

-Giá bán trả dần: 13.269.114.031 đồng (trong thời gian 48 kỳ)

-Tiền trả trước: 579.184.375 đồng

-Số tiền đặt cọc: 579.184.375 đồng

-Số tiền trả dần: 11.004.503.125 đồng

-Số tiền chênh lệch: 1.685.426.531 đồng

-Số tiền trả dần theo định kỳ 12.689.929.656 đồng

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	62.830.559	62.830.559	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	380.641.362	994.545.017	528.816.807	-	846.369.572
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.403.288	65.983.359	68.280.687	-	14.700.616
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	1.839.136	1.839.136	-	873.544.034
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.266.588.684</b>	<b>1.132.198.071</b>	<b>668.767.189</b>	<b>-</b>	<b>1.734.614.222</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	169.892.135	9.452.945
Chi phí phải trả khác	1.585.695.886	410.244.000
<b>Cộng</b>	<b>1.755.588.021</b>	<b>419.696.945</b>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	62.402.537	17.952.992
Phải trả khác	149.918.330	44.521.252
<b>Cộng</b>	<b>212.320.867</b>	<b>62.474.244</b>

## 22. Vay và nợ thuê tài chính

## a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	2.896.975.196	38.317.328.170	30.630.089.422	10.584.213.944
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.896.975.196	37.517.328.170	29.830.089.422	10.584.213.944
- Cán bộ công nhân viên	-	800.000.000	800.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	4.240.170.750	2.590.503.966	2.321.234.064
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	4.240.170.750	2.590.503.966	2.321.234.064
+ 21921000151/HĐCTTC	671.567.280	279.819.654	951.386.934	-
+ 21925000293/HĐCTTC	-	3.960.351.096	1.639.117.032	2.321.234.064
Vay dài hạn đến hạn trả	520.000.000	10.508.000.000	3.216.000.000	7.812.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - CN Hải Vân	520.000.000	5.270.000.000	1.470.000.000	4.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	5.238.000.000	1.746.000.000	3.492.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.088.542.476</b>	<b>53.065.498.920</b>	<b>36.436.593.388</b>	<b>20.717.448.008</b>

## b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.511.000.000	53.317.000.000	4.396.000.000	51.432.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.340.000.000	19.008.000.000	1.470.000.000	19.878.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	17.500.000.000	1.746.000.000	15.754.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	171.000.000	16.809.000.000	1.180.000.000	15.800.000.000
+ Ông Thang Văn Lương		16.800.000.000	1.000.000.000	15.800.000.000
+ Các cá nhân khác	171.000.000	9.000.000	180.000.000	-
Nợ thuê tài chính	951.386.934	9.570.000.000	2.590.503.966	7.930.882.968
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	951.386.934	9.570.000.000	2.590.503.966	7.930.882.968
+ 21921000151/HĐCTTC	951.386.934	-	951.386.934	-
+ 21925000293/HĐCTTC		9.570.000.000	1.639.117.032	7.930.882.968
<b>Cộng</b>	<b>3.462.386.934</b>	<b>62.887.000.000</b>	<b>6.986.503.966</b>	<b>59.362.882.968</b>
Trong đó:				
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.191.567.280			10.133.234.064
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2.270.819.654</b>			<b>49.229.648.904</b>

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu láp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân

cur VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niên yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2025/4812566/HĐTD ngày 18/08/2025, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 15 xe đầu và 15 sơ mi rơ mooc phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 6,2%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niên yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay từng lần trung và dài hạn số 42/2025/CVTDH/VCB-KHDN ngày 17/06/2025, mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư mới 14 ô tô đầu kéo nhãn hiệu CNHTC và 14 Sơ mi rơ mooc hoặc container nhãn hiệu FUSHI. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất cho vay: 6.4%/năm (áp dụng 02 năm đầu, sau thời gian cố định lãi suất : lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ 2.3%/năm).
- Vay cá nhân ông Thang Văn Lương theo hợp đồng vay số 76/HĐ/2025 ngày 21/02/2025. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay quy định theo giấy nhận nợ/khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21925000293/HĐCTTC ngày 22/04/2025 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST\_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC\_ZZ4257V324HE1B), Sơ mi rơ mooc (XINHONGDONG\_LHD9400LB). Thời hạn thuê tài chính: 48 tháng, lãi suất thuê tài chính là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ (điều chỉnh 3 tháng/1 lần), lãi suất tham chiếu là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng BIDV công bố), lãi suất tham chiếu hiện tại : 4.7%/năm, biên độ 3% (cố định suốt thời gian vay).

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>8.178.243.983</b>	<b>34.914.025.883</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.975.244.349	1.975.244.349
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>8.953.488.332</b>	<b>35.689.270.232</b>
<b>Số dư tại 01/01/2025</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>69.054.079</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>13.033.203.023</b>	<b>8.953.488.332</b>	<b>35.689.270.232</b>
Tăng trong kỳ	49.996.980.000	4.649.773.500	-	-	2.937.321.879	57.584.075.379
Giảm trong kỳ	-	451.150.000	-	13.033.203.023	5.965.286.977	19.449.640.000
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>61.996.980.000</b>	<b>4.267.677.579</b>	<b>1.633.524.798</b>	<b>-</b>	<b>5.925.523.234</b>	<b>73.823.705.611</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ (*)	49.996.980.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	61.996.980.000	12.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	1.200.000.000

(\*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 12/04/2025 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, bao gồm:

- Phát hành 1.899.849 cổ phiếu với tổng mệnh giá 18.998.490.000 đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, nguồn vốn thực hiện là từ Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 với số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 3.099.849 cổ phiếu, tổng mệnh giá là 30.998.490.000 đồng, số tiền thu từ đợt phát hành là 35.648.263.500 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2025, số tiền thu từ đợt phát hành chưa được sử dụng, Công ty tạm thời gửi tiết kiệm để hưởng lãi (như trình bày ở thuyết minh BCTC số 6 "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn")

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán phát hành	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.199.698	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.953.488.332	8.178.243.983
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.937.321.879	1.975.244.349
Phân phối lợi nhuận các năm trước	5.965.286.977	1.200.000.000
+ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn	5.965.286.977	-
+ Chi trả cổ tức	-	1.200.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.925.523.234</b>	<b>8.953.488.332</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 12/04/2025.

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Long Đại Phú	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	53.314.756	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	Nợ không thu hồi được
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	Nợ không thu hồi được

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	62.911.122.386	59.592.184.961
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	112.449.948.725	70.774.586.097
<b>Cộng</b>	<b>175.361.071.111</b>	<b>130.366.771.058</b>

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2025	Năm 2024
Chiết khấu thương mại	24.949.332	21.365.655
<b>Cộng</b>	<b>24.949.332</b>	<b>21.365.655</b>

**27. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.953.246.937	55.798.213.071
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	102.193.728.859	63.702.029.060
<b>Cộng</b>	<b>161.146.975.796</b>	<b>119.500.242.131</b>

**28. Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.556.813	92.927.109
<b>Cộng</b>	<b>7.556.813</b>	<b>92.927.109</b>

**29. Chi phí tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	2.254.321.377	492.855.515
Lãi thuê tài chính	397.257.145	94.961.450
Lãi mua tài sản trả góp	996.756.020	-
<b>Cộng</b>	<b>3.648.334.542</b>	<b>587.816.965</b>

**30. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	395.300.000	284.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.891.241	62.891.640
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	470.737.778	692.100.000
Các khoản khác	283.639.853	554.116.729
<b>Cộng</b>	<b>1.220.568.872</b>	<b>1.593.108.369</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	3.956.302.577	3.799.004.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.163.712	284.644.962
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	194.606.527	648.269.819
Các khoản khác	1.772.993.915	1.974.979.986
<b>Cộng</b>	<b>6.207.066.731</b>	<b>6.706.898.913</b>

**31. Thu nhập khác**

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	977.865.210	335.529.864
<b>Cộng</b>	<b>977.865.210</b>	<b>335.529.864</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.931.866.896	2.355.885.711
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	299.980.965	(452.678.903)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	299.980.965	99.410.287
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	-	552.089.190
Tổng thu nhập chịu thuế	4.231.847.861	1.903.206.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.369.572	380.641.362
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>994.545.017</b>	<b>380.641.362</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	846.369.572	380.641.362
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	148.175.445	-

**33. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.937.321.879	1.975.244.349
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.937.321.879	1.975.244.349
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.184.776	3.099.849
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>922</b>	<b>637</b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Điều lệ/Đại hội cổ đông của Công ty không đưa ra kế hoạch trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”.

**34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.347.811.766	6.816.748.239
Chi phí nhân công	15.055.189.577	8.696.627.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.424.271.971	1.860.311.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.674.556.986	46.442.041.044
Chi phí khác bằng tiền	13.485.883.536	7.524.672.155
<b>Cộng</b>	<b>109.987.713.836</b>	<b>71.340.400.644</b>

**35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ. Khu vực địa lý không có khác biệt trong việc chịu rủi ro và thu lợi ích kinh tế chính là Thành phố Đà Nẵng.

**Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	112.449.948.725	70.774.586.097	62.911.122.386	59.592.184.961	175.361.071.111	130.366.771.058
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	21.365.655	24.949.332	-	24.949.332	21.365.655
Giá vốn hàng bán	102.193.728.859	63.702.029.060	58.953.246.937	55.798.213.071	161.146.975.796	119.500.242.131
Chi phí bán hàng	-	-	1.220.568.872	1.593.108.369	1.220.568.872	1.593.108.369
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.980.269.573	3.641.096.506	2.226.797.158	3.065.802.407	6.207.066.731	6.706.898.913
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	7.556.813	92.927.109
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	3.648.334.542	587.816.965
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.275.950.293</b>	<b>3.410.094.876</b>	<b>485.560.087</b>	<b>(864.938.886)</b>	<b>3.120.732.651</b>	<b>2.050.266.134</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	977.865.210	335.529.864
Chi phí khác	-	-	-	-	166.730.965	29.910.287
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	<b>811.134.245</b>	<b>305.619.577</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>3.931.866.896</b>	<b>2.355.885.711</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	994.545.017	380.641.362
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	-	<b>2.937.321.879</b>	<b>1.975.244.349</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	8.070.217.018	1.512.774.688	70.891.241	62.891.640	8.141.108.259	1.575.666.328
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	283.163.712	284.644.962
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tài sản cố định bộ phận	82.258.606.777	13.555.908.957	-	-	82.258.606.777	13.555.908.957
- Nguyên giá	109.772.833.137	35.826.787.501	1.064.137.163	1.064.137.163	110.836.970.300	36.890.924.664
- Giá trị hao mòn	27.514.226.360	22.270.878.544	1.064.137.163	1.064.137.163	28.578.363.523	23.335.015.707
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	20.628.951.540	18.424.625.837	3.152.850.315	2.935.786.002	23.781.801.855	21.360.411.839
Phải trả người bán	15.231.297.319	6.426.481.075	410.058.000	583.894.568	15.641.355.319	7.010.375.643

**36. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê nhà kho của Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 04/2023/HĐKT/DAESCO-PORTSERCO ngày 30/12/2022 (thời gian thuê 3 năm từ 1/1/2023 đến 1/1/2026. Diện tích thuê: 1.400 m2. Phương thức: thuê trả tiền hàng quý. Đơn giá thuê: 89.600.000 đồng/tháng (bao gồm VAT);

- Hợp đồng 04/2024/HĐKT/DAESCO-PORTSERCO ngày 06/09/2024 (thời gian thuê 3 năm từ 15/10/2024 đến 15/10/2027). Diện tích thuê: 500m<sup>2</sup>. Phương thức: thuê trả tiền hàng quý. Đơn giá thuê: 32.000.000 đồng/tháng (bao gồm VAT).

Nhà kho trên được Công ty sử dụng cho các doanh nghiệp khác thuê lại theo nhiều hợp đồng cho thuê hoạt động khác nhau. Các hợp đồng này có thời gian thuê từ 06 tháng đến 24 tháng. Phương thức thuê: trả tiền hàng tháng/quý. Đơn giá thuê: theo thỏa thuận của từng hợp đồng. Một phần diện tích nhỏ không đáng kể được Công ty sử dụng làm nhà kho

### 37. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### ***Quản lý rủi ro về lãi suất***

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

##### ***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

##### ***Quản lý rủi ro tín dụng***

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ

đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2025</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	15.641.355.319	15.947.638.384	31.588.993.703
Chi phí phải trả	1.755.588.021	-	1.755.588.021
Vay và nợ thuê tài chính	20.717.448.008	49.229.648.904	69.947.096.912
Phải trả khác	149.918.330	-	149.918.330
<b>Cộng</b>	<b>38.264.309.678</b>	<b>65.177.287.288</b>	<b>103.441.596.966</b>
<b>01/01/2025</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	7.010.375.643	-	7.010.375.643
Chi phí phải trả	419.696.945	-	419.696.945
Vay và nợ thuê tài chính	4.088.542.476	2.270.819.654	6.359.362.130
Phải trả khác	32.226.524	-	32.226.524
<b>Cộng</b>	<b>11.550.841.588</b>	<b>2.270.819.654</b>	<b>13.821.661.242</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2025</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.971.281.583	-	7.971.281.583
Đầu tư tài chính	35.647.163.500	66.000.000	35.713.163.500
Phải thu khách hàng	21.661.523.057	-	21.661.523.057
Phải thu khác	-	1.707.366.875	1.707.366.875
<b>Cộng</b>	<b>65.279.968.140</b>	<b>1.773.366.875</b>	<b>67.053.335.015</b>
<b>01/01/2025</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.260.018.339	-	4.260.018.339
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	18.943.718.893	-	18.943.718.893
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.328.737.232</b>	<b>66.000.000</b>	<b>23.394.737.232</b>

**38. Thông tin các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Ông Vũ Quang Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị/Cổ đông lớn
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Long	Thành viên HĐQT/Cổ đông lớn
Ông Tô Kiên Cường	Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT/Cổ đông lớn
Ông Tôn Hưng Toàn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng

**b. Thu nhập và các thành viên quản lý chủ chốt**

	Chức danh	Nội dung	Năm 2025	Năm 2024
Ông Vũ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	51.545.455	-
	Giám đốc công nghệ	Lương, thưởng	143.978.261	-
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	43.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	344.767.403	388.519.017
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	8.636.364	-
	Thành viên HĐQT	Thù lao	34.363.636	-
	Chủ tịch UBKT	Thù lao	8.636.364	-
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	143.978.261	-
	Thành viên HĐQT	Thù lao	34.363.636	-
Ông Nguyễn Tất Long	Thành viên UBKT	Thù lao	12.886.364	-
	Trưởng ban KTNB	Thù lao	12.886.364	-
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	211.920.030	227.097.689
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT	Thù lao	8.636.364	30.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	251.299.247	286.998.541
Tô Kiên Cường	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	34.363.636	-
	Chủ tịch UBKT	Thù lao	21.477.273	-
Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	13.818.182	43.500.000
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	89.250.000	380.161.390
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	Thù lao	8.636.364	58.500.000

**39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**40. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2026  
Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty



**Lê Nam Hùng**